

II. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG V. TẾ BÀO VÀ CHƯƠNG VI. TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

1. So sánh chương trình chương V – Tế bào và chương VI – Từ tế bào đến cơ thể của CT KHTN 6 mới với các chương trình tương ứng của CT Sinh học cũ

Chương trình mới (năm 2018)		Chương trình cũ (năm 2006)	
1. Nằm trong nội dung chủ đề “Tế bào – đơn vị cơ bản của sự sống” của CT tích hợp KHTN 6. Nằm trong chủ đề “Từ tế bào đến cơ thể” của CT tích hợp KHTN 6.		1. Nằm trong CT Sinh học 6 (chương I. Tế bào thực vật). Nằm trong CT Sinh học 6 (chương III. Thân).	
2. Trình bày theo mạch nội dung và yêu cầu cần đạt về PC và NL.		2. Trình bày theo nội dung và mục tiêu giáo dục của CT.	
Mạch nội dung	Yêu cầu cần đạt về PC – NL	Nội dung	Mục tiêu
<ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm tế bào. – Hình dạng và kích thước tế bào. – Tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực, tế bào thực vật, tế bào động vật. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. – Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. – Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. 	<ul style="list-style-type: none"> – Kính lúp, kính hiển vi và cách sử dụng. – Quan sát tế bào thực vật. – Cấu tạo tế bào thực vật. – Mô. – Sự lớn lên và phân chia tế bào. 	<ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt được các bộ phận của kính lúp, kính hiển vi và chức năng của chúng để quan sát tế bào. Biết cách sử dụng và bảo quản. – Quan sát và phân biệt được các tế bào thực vật bằng kính hiển vi. – Mô tả được tế bào là đơn vị cấu tạo nên cơ thể thực vật. Các cơ quan thực vật đều được cấu tạo từ tế bào. – Mô tả được các thành phần cấu tạo của tế bào thực vật: vách cellulose, thành tế bào, màng sinh chất, chất tế bào, nhân, lục lạp, không bào. – Nêu được khái niệm mô, kể được các mô chính của thực vật. – Theo dõi quá trình phân chia tế bào trên mô hình hay tranh vẽ.

<p>- Các thành phần chính của tế bào: màng tế bào, tế bào chất, nhân.</p>	<p>- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng tế bào, tế bào chất, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.</p>		
<p>- Sự lớn lên và sinh sản của tế bào</p> <p>- Ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào</p>	<p>- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).</p> <p>- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.</p>	<p>- Phân biệt cành, chồi ngọn với chồi nách (chồi lá, chồi hoa). Phân biệt các loại thân: thân đứng, thân bò, thân leo.</p> <p>- Trình bày được thân mọc dài ra do có sự phân chia của mô phân sinh ngọn.</p> <p>- Trình bày được cấu tạo sơ cấp của thân non: gồm vỏ và trụ giữa.</p> <p>- Nêu được tầng sinh vỏ và tầng sinh trụ (sinh mạch) làm thân to ra.</p> <p>- Phân biệt: mạch gỗ dẫn nước và muối khoáng (nhựa nguyên) từ rễ lên lá, mạch rây dẫn nước và chất hữu cơ (nhựa luyện) từ lá về thân, rễ.</p> <p>- Phân biệt thân mang chồi ngọn (có mô phân sinh ngọn) với thân trong không khí (thân khí sinh) và một số dạng thân rễ hoặc thân củ.</p>	<p>- Theo dõi cây bị ngắt ngọn (có mô phân sinh), các chồi bên sinh trưởng mạnh.</p> <p>- Dùng mô hình, tranh vẽ và các thân non có biểu bì mỏng, thịt vỏ chứa lục lạp có màu xanh. Ruột chứa đầy nước.</p> <p>- So sánh nhựa nguyên gồm nước và chất khoáng, nhựa luyện gồm nước và chất hữu cơ.</p> <p>- Dùng mô hình để phân biệt và nhận biết tầng sinh vỏ làm vỏ dày lên, tầng sinh trụ sinh mạch gỗ phía trong và mạch rây phía ngoài.</p> <p>- Sưu tầm và phân loại các loại thân.</p> <p>- Làm thí nghiệm nước đi vào mạch gỗ. Dùng các loại thân củ (khoai tây, su hào), thân rễ (cỏ gấu, cỏ tranh, gừng, nghệ, riềng) để phân biệt thân nằm dưới mặt đất và nằm trên mặt đất.</p>

<ul style="list-style-type: none"> – Quan sát tế bào bằng mắt thường và bằng kính hiển vi. 	<ul style="list-style-type: none"> – Làm được tiêu bản tế bào và quan sát được tiêu bản tế bào dưới kính hiển vi. – Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường. – Vẽ được tế bào đã quan sát. 		
<ul style="list-style-type: none"> – Cơ thể sinh vật. – Mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt được vật sống và vật không sống. – Nhận biết được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào thông qua hình ảnh và lấy được ví dụ. – Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể sống. Dựa vào đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan. Lấy được các ví dụ minh họa. 		
<ul style="list-style-type: none"> – Quan sát cơ thể đơn bào. – Quan sát cấu tạo cây xanh. – Quan sát cấu tạo cơ thể người. 	<p>Thực hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...). – Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh. – Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. 		

2. So sánh về khối lượng kiến thức

Nhìn vào CT chương V và VI của KHTN 6 với CT các chương tương ứng của CT Sinh học 6 cũ, cho thấy các nội dung kiến thức không tương đương nhiều. CT Sinh học 6 không có khái niệm chung về tế bào, phân biệt tế bào của các sinh vật khác nhau và sự phát triển từ tế bào đến cơ thể mà chỉ có cấu tạo và sự lớn lên của tế bào thực vật. CT cũ chỉ học về thực vật trong khi đó chương trình KHTN học về các loại tế bào sinh vật khác nhau.

Thời gian dành cho việc học các nội dung về tế bào và sự lớn lên của tế bào trong KHTN 6 nhiều hơn thời gian dành cho việc học các nội dung tương ứng về tế bào thực vật trong Sinh học 6 cũ.

3. So sánh Yêu cầu cần đạt trong CT mới với Chuẩn kiến thức kỹ năng của các phần tương ứng trong CT cũ

Nếu đọc kỹ các nội dung về “Yêu cầu cần đạt” của CT mới với những nội dung về “Chuẩn kiến thức kỹ năng” của CT cũ, chúng ta sẽ thấy có những điểm tương đồng, bên cạnh đó có khá nhiều điểm khác biệt.

	Yêu cầu cần đạt của CT mới	Chuẩn kiến thức kĩ năng của CT cũ
Điểm tương đồng	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. – Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. – Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng tế bào, tế bào chất, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. – Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. 	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được tế bào là đơn vị cấu tạo nên cơ thể thực vật. Các cơ quan thực vật đều được cấu tạo từ tế bào. – Mô tả được các thành phần cấu tạo chủ yếu của tế bào thực vật. – Chuẩn bị tế bào thực vật để quan sát dưới kính lúp và kính hiển vi. – Thực hành quan sát tế bào biểu bì lá hành, tế bào cà chua.
Điểm khác biệt	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào). – Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. – Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan. Lấy được các ví dụ minh họa. – Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. – Lấy được ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). – Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ cơ quan đến hệ cơ quan và cơ thể (từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh họa. – Nhận biết được cơ thể thực vật, động vật,... – Thực hành: <ul style="list-style-type: none"> + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...). + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh. + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. – Phân biệt được các loại tế bào. – Hệ thống hoá được cấu tạo và vai trò của tế bào trong cơ thể sống. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm về mô, kể được các mô chính của thực vật. – Nêu được dựa vào vị trí, hình dạng; phân biệt cành, chồi ngọn với chồi nách (chồi lá, chồi hoa). Phân biệt các loại thân: thân đứng, thân bò, thân leo. – Trình bày được thân mọc dài ra do có sự phân chia của mô phân sinh ngọn. – Trình bày được cấu tạo sơ cấp của thân non: gồm vỏ và trụ giữa. – Nêu được tầng sinh vỏ và tầng sinh trụ (sinh mạch) làm thân to ra. – Phân biệt được mạch gỗ dẫn nước và muối khoáng (nhựa nguyên) từ rễ lên lá, mạch rây dẫn nước và chất hữu cơ (nhựa luyện) từ lá về thân rễ. – Phân biệt được thân mang chồi ngọn (có mô phân sinh ngọn) với thân trong không khí (thân khí sinh) và một số dạng thân rễ hoặc thân củ. – Sơ tảo và phân loại các loại thân. – Làm thí nghiệm nước đi vào mạch gỗ. Dùng các loại thân củ (khoai tây, su hào), thân rễ (cỏ gấu, cỏ tranh, gừng, nghệ, riềng) để phân biệt thân nằm dưới mặt đất và nằm trên mặt đất.

Sự so sánh trên cho thấy chương V và VI của CT KHTN 6 là sự đổi mới có kế thừa các chương tương ứng trong CT Sinh học 6. Do đó nếu GV đã dạy tốt được CT Sinh học 6 cũ thì hoàn toàn có khả năng dạy tốt phần Sinh học trong CT KHTN 6. Sự đổi mới có kế thừa và mở rộng này tuy hơi nhiều nhưng được trình bày tối giản nội dung kiến thức nên hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu về đổi mới trong lĩnh vực dạy học KHTN.

4. Ma trận Nội dung – Hoạt động – Năng lực của chương V và VI

Những khác biệt của CT mới so với các CT cũ là yêu cầu coi việc xác định các NL cần được hình thành và phát triển ở người học bao gồm nhận biết, tìm hiểu và vận dụng, đây là các cơ sở quan trọng chỉ đạo việc lựa chọn nội dung kiến thức của CT cũng như lựa chọn các hoạt động học tập của HS và giảng dạy của GV. Trước đây, chúng ta thường xác định các NL có thể phát triển được ở người học dựa trên những nội dung kiến thức, kĩ năng trình bày trong CT và SGK mà chưa có định hướng NL cụ thể.

Với yêu cầu trên thì việc xây dựng ma trận Nội dung – Hoạt động – Năng lực là cần thiết. Chương trình KHTN 6 chia các NL cần phải hình thành và phát triển ở HS thành hai nhóm: nhóm các NL chung và nhóm các NL chuyên ngành. Mỗi NL trong từng nhóm lại được phân thành các biểu hiện ở những cấp độ khác nhau, khá phức tạp. Trong ma trận Nội dung – Hoạt động – Năng lực của chương V và VI dưới đây chỉ lựa chọn các NL chính và các biểu hiện cũng như mức độ cơ bản và dễ gặp nhất. Dưới đây là tên gọi các NL và các kí hiệu viết tắt được dùng trong ma trận:

1) Nhóm các NL chung

- i. NL tự chủ, tự học (TC, TH).
- ii. NL giao tiếp và hợp tác (GT, HT).
- iii. NL giải quyết vấn đề (GQVĐ).

2) Nhóm các NL chuyên ngành KHTN

- i. Nhận biết kiến thức KHTN (KH1). NL này có 3 cấp độ biểu hiện là KH1.1; KH1.2 và KH 1.3.
- ii. Tìm tòi khám phá KHTN (KH2). NL này cũng có 3 cấp độ: KH2.1; KH2.2; KH2.3.
- iii. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (KH3). NL này chỉ có 2 cấp độ là KH3.1 và KH3.2.

(Có thể đọc chi tiết các tên gọi và các đặc điểm để nhận dạng các NL trình bày ở trên trong “Chương trình giáo dục phổ thông môn KHTN năm 2018”)

Ma trận Nội dung – Hoạt động – Năng lực của Chương V và VI: Tế bào và Từ tế bào đến cơ thể

Có thể thực hiện yêu cầu cần đạt của CT qua việc tổ chức các hoạt động chính liệt kê trong ma trận dưới đây. Tương ứng với mỗi hoạt động là các NL mà CT và SGK dự định hình thành và phát triển ở HS. Tùy theo tình hình cụ thể về cơ sở vật chất của

nhà trường và trình độ của HS, các thầy cô giáo có thể lựa chọn các mức độ NL thích hợp trong số các mức độ ghi trong ma trận và cả các mức độ không ghi trong ma trận.

STT	Nội dung	Hoạt động	Năng lực KHTN	Năng lực chung		
				TC, TH	GT, HT	GQVĐ
1	Tế bào – đơn vị cơ bản của sự sống	Trình bày được khái niệm và chức năng của tế bào	KH1.1		GT	
		Tìm hiểu hình dạng và kích thước tế bào	KH1.2 KH2.2 KH3.1	TH	HT	VĐ
		Trình bày cấu tạo và chức năng tế bào	KH1.1/2.1 KH3.1/3.2		GT	VĐ
2	Từ tế bào đến cơ thể	Phân biệt tế bào và mô	KH2.1 KH3.1	TH	GT	VĐ
		Tìm hiểu sự phát triển từ mô đến cơ quan	KH2.1 KH3.1/3.2	TH	GT	VĐ
		Tìm hiểu sự phát triển từ cơ quan đến hệ cơ quan	KH2.1 KH2.1 KH3.1	TH	GT	VĐ
		Tìm hiểu sự phát triển từ hệ cơ quan đến cơ thể	KH1.1 KH2.1		GT	VĐ

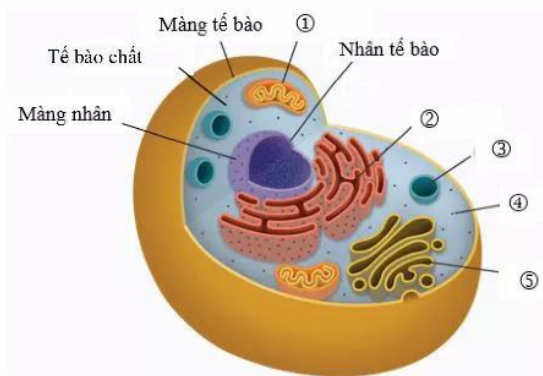
Ma trận trên đây là gợi ý của tác giả viết SGK. Các thầy cô nên sáng tạo sao cho phù hợp với thực tiễn và bối cảnh cụ thể của mỗi trường từ đó có thể thay đổi các mức NL. Khi đó sự thay đổi này về mức độ NL sẽ dẫn đến sự điều chỉnh cả về nội dung lẫn phương pháp dạy học.

Ví dụ 1: Tìm hiểu cấu tạo của tế bào.

Có thể có nhiều cách khác nhau như quan sát, thực nghiệm để thực hiện nội dung này trong SGK.

Cách 1: – GV có thể tổ chức một hoạt động cho HS quan sát tranh, ảnh, clip về cấu tạo tế bào hoặc sử dụng các vật liệu để mô tả cấu trúc các thành phần của tế bào.

– Sau đó, yêu cầu HS làm việc theo nhóm để xác định mỗi thành phần, các thành phần chính có ở tất cả các loại tế bào.



Nếu chọn cách này thì GV yêu cầu HS mô tả các cấu trúc trong tế bào, không để các em tìm tòi chức năng của các thành phần này. Do đó, mức NL trong hoạt động này chỉ là KH1.1. Hoạt động theo nhóm tiếp theo tương ứng với các năng lực KH3.1 và HT.

Cách 2: – GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát hình ở SGK, sau đó điền tên các thành phần của tế bào trên hình vẽ GV cung cấp hoạt động theo cách này thì các NL sẽ là: KH2.1, KH3.1 và HT.

Cách 3: Yêu cầu HS tự học theo SGK. Với những lớp có nhiều HS khá giỏi thì cách viết trong SGK hoàn toàn có thể giúp các em tự học nội dung này. Khi đó, NL trong hoạt động này sẽ là KH2.1, KH3.1 và TH,...

Ví dụ 2: Phân biệt tế bào động vật với tế bào thực vật

GV yêu cầu HS dựa trên hình vẽ các loại tế bào khác nhau từ đó so sánh sự khác nhau của tế bào động vật với tế bào thực vật. GV dựa vào các ý kiến phát biểu của HS ghi lên bảng những thành phần giống và khác nhau trong 2 loại tế bào này, thì NL trong hoạt động này chỉ là KH1.1 hoặc KH1.2.

5. Sách giáo khoa cũ và sách giáo khoa mới

Các đặc điểm của SGK KHTN 6 đã được giới thiệu đầy đủ và chi tiết trong SGK. Phần này sẽ không đề cập nội dung này, chỉ đề cập đến một số vấn đề của SGK có liên quan đến ma trận Hoạt động – Năng lực của chương V và VI.

5.1. Vai trò của sách giáo khoa

Trước đây, SGK là sự cụ thể hoá của chuẩn kiến thức – kĩ năng và chỉ có một bộ SGK dùng cho cả nước, vai trò của SGK được nhiều GV coi như pháp lệnh. Do có tính “chuẩn mực” và “đơn nhất” nên SGK có vai trò quan trọng và quyết định trong việc giảng dạy của GV và học tập của HS. Bây giờ, SGK được viết theo “Yêu cầu cần đạt” về NL của HS và có nhiều bộ SGK cho một môn học để GV lựa chọn. Do đó SGK không còn có vai trò “bắt buộc” trong các hoạt động dạy và học nữa.

5.2. Tính đa dạng và linh hoạt của sách giáo khoa KHTN 6

SGK mới được viết theo yêu cầu cần đạt về NL của HS. Các tác giả có thể có nhiều cách khác nhau trong việc lựa chọn và trình bày nội dung của sách nhằm đáp ứng các yêu cầu về NL của CT.

Ví dụ 1: Tìm hiểu sự phát triển từ hệ cơ quan đến cơ thể.

Trong hoạt động này, CT chỉ yêu cầu “Nêu được cơ thể được cấu trúc bởi nhiều hệ cơ quan”. Tuy nhiên, cần phân tích rõ mối liên quan về cấu tạo và chức năng của các hệ

cơ quan trong cơ thể. Thực tiễn cho thấy SGK của một số nước đều có cách trình bày khác nhau về vấn đề này.

Có sách dựa trên cấu tạo của hệ cơ quan như một hệ thống logic với các hệ cơ quan khác, có nước trình bày tương đối độc lập cấu tạo và chức năng mỗi hệ cơ quan.

GV có thể sáng tạo ra các phương pháp trình bày nội dung khác nhau, không cùng theo một chuẩn mực nữa. Vì CT KHTN 6 không có nhiều chuẩn kiến thức – kĩ năng nên việc lựa chọn cách hiểu phụ thuộc vào tác giả SGK.

KHTN 6 chọn cách hiểu thứ hai vì hai lí do:

- Phù hợp với sự phân biệt hệ cơ quan và cơ quan, hệ cơ quan với cơ thể, những nội dung về chức năng sẽ học ở Sinh học 11, bậc THPT.
- CT KHTN chỉ mô tả đơn giản cấu tạo các hệ cơ quan trong cơ thể mà không mô tả nhiều về chức năng của chúng.

Ngay cả khi có cùng một cách hiểu nội dung như nhau, các SGK vẫn có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau, dẫn đến các yêu cầu về NL khác nhau. Ví dụ:

- Nếu với nội dung kiến thức này chỉ nên dùng để phát triển NL nhận biết của HS thì có thể chỉ cần làm vài quan sát giúp HS nhận ra sự khác biệt của các loại hệ cơ quan trong cơ thể và yêu cầu HS ghi nhớ. NL trong hoạt động này chỉ dừng ở KH1.1 và KH1.2.
- Nếu muốn dùng nội dung kiến thức này để phát triển NL ở mức độ cao hơn thì có thể chọn cách như trong KHTN 6. Yêu cầu HS so sánh cấu tạo của các hệ cơ quan. NL trong hoạt động này sẽ là NL tìm tòi khám phá KH2, không còn là NL nhận biết KH1 nữa.

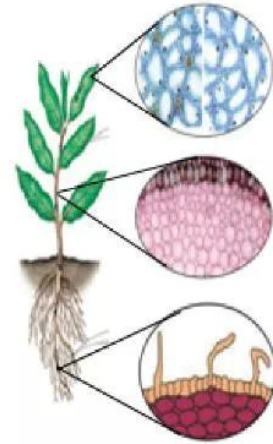
Cách trình bày này cho phép phát triển NL giao tiếp, nhận ra sự khác biệt của nội dung chỉ bằng một, hai từ. Ví dụ, yêu cầu HS so sánh hai cách diễn đạt sau đây: Có sự logic về cấu tạo giữa các hệ cơ quan trong cơ thể. Có sự liên quan về chức năng giữa các hệ cơ quan trong cơ thể.

Ví dụ 2. Tìm hiểu sự phát triển từ mô đến cơ quan

- CT KHTN 6 chỉ yêu cầu “Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan (từ mô đến cơ quan). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan. Lấy được các ví dụ minh hoạ”.

Có nhiều cách để thực hiện yêu cầu trên:

- Có thể chỉ đơn giản yêu cầu HS nêu được các khái niệm mô, cơ quan. Thời gian cần cho hoạt động này chỉ khoảng 15 phút (thời gian CT có thể dành cho hoạt động này là 2 tiết). NL có thể phát triển chỉ dừng ở KH1.1.
- Có thể đưa mức độ NL nhận thức lên tìm tòi khám phá bằng cách cho HS dự đoán được quá trình phát triển từ cơ quan đến cơ thể, GV đưa ra mức độ tìm tòi khám phá lên mức độ vận dụng bằng cách yêu cầu HS đưa ra các ý tưởng dự đoán sự phát triển từ cơ quan đến cơ thể, giải thích sự khác nhau về quá trình phát triển từ mô đến cơ quan và từ cơ quan đến cơ thể.



5.3. Đánh giá quá trình học tập của học sinh

Chương V và VI thực hiện việc đánh giá quá trình học tập của HS bằng nhiều hình thức: qua vấn đáp, qua viết, đánh giá cá nhân, đánh giá nhóm, đánh giá kỹ năng làm thí nghiệm, đánh giá từng hoạt động, đánh giá từng bài, đánh giá cả chương.

Các mức độ đánh giá được phân theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và được kí hiệu như sau:

Mức độ 1: Nhận biết (B).

Mức độ 2: Hiểu (H).

Mức độ 3: Vận dụng (VD).

Các câu hỏi, câu lệnh, hoạt động, phiếu đánh giá một hoạt động, phiếu đánh giá một bài, bài kiểm tra cuối chương,... đều được trình bày và hướng dẫn chi tiết trong SGK.